

Số: 36/2026/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung, mức chi đối với công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ và một số đối tượng khác trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 18/2023/TT-BYT của Bộ Trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 497/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định nội dung, mức chi cho công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ và một số đối tượng khác trên địa bàn thành phố Cần Thơ; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi đối với công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ và một số đối tượng khác trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi đối với công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ và một số đối tượng khác trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng 1

- Ủy viên Trung ương Đảng (chính thức và dự khuyết);
- Bí thư Thành ủy;
- Phó Bí thư Thành ủy;
- Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố;
- Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chuyên trách của thành phố;

g) Đối tượng có chức danh tương đương tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản này nghỉ hưu, cư trú và sinh hoạt đảng tại thành phố;

h) Cán bộ lão thành cách mạng; cán bộ tiền khởi nghĩa; Bà Mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động.

2. Đối tượng 2

a) Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố;

c) Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố;

d) Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;

đ) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố;

e) Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố;

g) Cấp trưởng các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Thành ủy; cấp trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố hoạt động chuyên trách; Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố; cấp trưởng các cơ quan, tổ chức hành chính trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố: Giám đốc Sở, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Chánh Thanh tra thành phố, Trưởng Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ; Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố là cấp trưởng các tổ chức chính trị - xã hội thành phố; Giám đốc đại học công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố;

h) Chánh án Tòa án nhân dân thành phố, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố, Chỉ huy trưởng, Chính ủy Bộ Chỉ huy quân sự thành phố, Giám đốc Công an thành phố nghỉ hưu, cư trú và sinh hoạt đảng tại thành phố (trừ các đối tượng được hưởng các chính sách chăm sóc sức khỏe do ngành quy định);

i) Thư ký Bí thư Thành ủy;

k) Nguyên Bí thư Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy trước sắp xếp đơn vị hành chính các cấp (trước ngày 01 tháng 7 năm 2025);

l) Cấp tướng lực lượng vũ trang nghỉ hưu, cư trú và sinh hoạt đảng tại thành phố (trừ các đối tượng được hưởng các chính sách chăm sóc sức khỏe do ngành quy định);

m) Cấp trưởng thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc nghỉ hưu, cư trú và sinh hoạt đảng tại thành phố, gồm: Thi hành án, Thuế, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm xã hội, Hải quan, Thống kê, Điện lực, Ngân hàng Nhà nước, Kiểm toán Nhà nước, Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ (trừ các đối tượng được hưởng các chính sách chăm sóc sức khỏe do ngành quy định);

n) Đối tượng có chức danh tương đương tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m khoản này nghỉ hưu, cư trú và sinh hoạt đảng tại thành phố.

3. Đối tượng 3

a) Cấp phó các cơ quan tham mưu, giúp việc, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Thành ủy; cấp phó các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố; Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố; cấp phó các cơ quan, tổ chức hành chính trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố: Phó Giám đốc Sở, Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Phó Chánh Thanh tra thành phố, Phó Trưởng Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ; Phó Bí thư Đảng ủy chuyên trách Đảng bộ các cơ quan đảng thành phố, Phó Bí thư Đảng ủy chuyên trách Đảng bộ Ủy ban nhân dân thành phố (không là Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố); Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố, cấp phó các tổ chức chính trị - xã hội thành phố; Phó Giám đốc đại học công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; cấp trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố: Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp; cấp trưởng các Trung tâm, Ban Quản lý dự án, Viện Kinh tế - Xã hội; Chủ tịch Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân thành phố là đại diện chủ sở hữu); cấp trưởng các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ của thành phố (là đảng viên);

b) Bí thư Đảng ủy, Phó Bí thư Đảng ủy trực thuộc Thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường (sau ngày 01 tháng 7 năm 2025);

c) Phó Chánh án Tòa án nhân dân thành phố; Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố; Phó Chỉ huy trưởng, Phó Chính ủy Bộ Chỉ huy quân sự thành phố, Phó Giám đốc Công an thành phố nghỉ hưu, cư trú và sinh hoạt đảng tại thành phố (trừ các đối tượng được hưởng các chính sách chăm sóc sức khỏe do ngành quy định);

d) Tổng Giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân thành phố là đại diện chủ sở hữu);

đ) Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Thành ủy;

e) Nguyên Phó Bí thư Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước sắp xếp đơn vị hành chính các cấp (trước ngày 01 tháng 7 năm 2025);

g) Cấp Trưởng, cấp phó thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc nghỉ hưu, cư trú và sinh hoạt đảng tại thành phố (trừ các chức danh tại điểm m khoản 2 Điều 2 Nghị quyết và các đối tượng đã được hưởng các chính sách của ngành);

h) Đối tượng có chức danh tương đương tại điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản này nghỉ hưu, cư trú và sinh hoạt đảng tại thành phố.

4. Đối tượng 4

a) Đại tá, thượng tá lực lượng vũ trang tham gia cách mạng trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã nghỉ hưu (trừ các đối tượng đã được hưởng các chính sách của ngành);

b) Chuyên viên cao cấp và tương đương (đã nghỉ hưu);

c) Cán bộ không giữ chức vụ tham gia công tác trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã nghỉ hưu có hệ số lương từ 6,10 (ngạch chuyên viên chính và tương đương) trở lên đối với nam, từ 5,76 (ngạch chuyên viên chính và tương đương) trở lên đối với nữ;

d) Đảng viên 55 năm tuổi Đảng trở lên.

5. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được giao thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cán bộ cho các đối tượng nêu trên.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Đối tượng 1, 2, 3, 4 quy định tại Điều 2 mà không ghi là đương chức hay nguyên chức thì được hiểu là áp dụng đối với cả đương chức và nguyên chức. Nguyên chức được hiểu là cán bộ đã từng giữ chức vụ và hiện đã nghỉ hưu.

2. Trường hợp một cán bộ có nhiều chức danh hoặc có chế độ hỗ trợ riêng của ngành tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng chế độ hỗ trợ một mức cao nhất. Cán bộ đương chức thực hiện chăm sóc sức khỏe theo chức danh hiện tại; khi nghỉ hưu cư trú và sinh hoạt đảng trên địa bàn thành phố, được chăm sóc sức khỏe theo chức danh cao nhất đã từng kinh qua.

3. Không áp dụng chính sách quy định tại Nghị quyết này đối với các trường hợp sau đây:

a) Cán bộ bị kỷ luật bằng hình thức cách chức trở lên.

b) Cán bộ bị kết án phạt tù bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Điều 4. Nội dung, mức chi

1. Khám sức khỏe định kỳ

a) Đối tượng tại điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 2

Khám sức khỏe định kỳ thực hiện theo kế hoạch hàng năm của Trung ương. Trường hợp cán bộ không thể đảm bảo sức khỏe trong việc di chuyển để khám sức khỏe định kỳ theo kế hoạch hàng năm của Trung ương được xem xét tổ chức khám sức khỏe định kỳ tại bệnh viện trên địa bàn thành phố, được ngân sách thành phố hỗ trợ 100% chi phí khám sức khỏe.

b) Đối tượng tại điểm h khoản 1 và điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 2

Được khám sức khỏe định kỳ 02 lần/năm, được hỗ trợ 100% chi phí khám sức khỏe. Nơi khám, thời gian khám cụ thể do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

c) Đối tượng tại điểm e, g, h, i, k, l, m, n khoản 2 và khoản 3 Điều 2

Được khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm, được hỗ trợ 100% chi phí khám sức khỏe. Nơi khám, thời gian khám cụ thể do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

2. Danh mục chi phí khám sức khỏe cán bộ thực hiện theo quy định của Bộ Y tế. Định mức chi phí khám sức khỏe định kỳ được chi trả theo giá dịch vụ khám, chữa bệnh của bệnh viện nơi thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ.

3. Hỗ trợ chi phí điều trị bệnh (ngoài phạm vi thanh toán của Bảo hiểm y tế)

a) Đối tượng tại điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 2: Thực hiện theo Quy định số 200-QĐ/TW ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý.

b) Trường hợp đối tượng quy định tại Điều 2 bị bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh mãn tính mà bác sĩ tại bệnh viện được giao nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cán bộ chỉ định cần phải xét nghiệm cận lâm sàng, chẩn đoán kỹ thuật cao và thuốc điều trị ngoài phạm vi thanh toán của Bảo hiểm y tế, được hỗ trợ như sau:

Đối tượng tại điểm c, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều 2: hỗ trợ theo chi phí thực tế, tối đa 3.000.000 đồng/người/tháng.

Đối tượng tại khoản 2 Điều 2: hỗ trợ theo chi phí thực tế, tối đa 2.000.000 đồng/người/tháng.

Đối tượng tại khoản 3 Điều 2: hỗ trợ theo chi phí thực tế, tối đa 1.500.000 đồng/người/tháng.

Đối tượng tại khoản 4 Điều 2: hỗ trợ theo chi phí thực tế, tối đa 1.000.000 đồng/người/tháng.

4. Hỗ trợ chi phí đối với chuyên gia tham gia hội chẩn chuyên môn

Trường hợp cán bộ quy định tại Nghị quyết này mắc bệnh phức tạp, khó chẩn đoán, cần hội chẩn chuyên môn sâu với chuyên gia (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa II, bác sĩ chuyên khoa I, thạc sĩ) các chuyên gia tham gia hội chẩn được hỗ trợ chi phí, cụ thể như sau:

a) Chuyên gia thuộc các bệnh viện tuyến Trung ương: 2.000.000 đồng/người/lần.

b) Chuyên gia thuộc các bệnh viện tuyến thành phố (không bao gồm thành viên Hội đồng chuyên môn): 1.000.000 đồng/người/lần.

5. Chi phí phát sinh khi thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe

a) Hỗ trợ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và chi phí đi lại

Đối tượng tại khoản 1 Điều 2 đi khám sức khỏe định kỳ do cơ quan có thẩm quyền tổ chức; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được giao thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cán bộ tại khoản 5 Điều 2 đi cùng để phục vụ được hỗ trợ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và chi phí đi lại bằng mức chi chế độ công tác phí theo quy định hiện hành. Trường hợp phải thuê phương tiện đi lại thì được hỗ trợ chi phí thuê phương tiện đi lại theo chi phí thực tế phát sinh.

Các đối tượng còn lại khám sức khỏe định kỳ và đối tượng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ được hỗ trợ tiền ăn không quá 100.000 đồng/người/ngày và tiền thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại bằng mức chi chế độ công tác phí theo quy định hiện hành.

b) Chi phí đưa, đón khi điều trị tuyến trên

Đối tượng quy định tại Điều 2 bị bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh mãn tính, bệnh cần phẫu thuật hoặc sử dụng kỹ thuật cao theo quy định của Bộ Y tế đang được theo dõi điều trị tại bệnh viện được giao nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cán bộ có chỉ định chuyển tuyến được hỗ trợ phương tiện vận chuyển, thanh toán theo chi phí thực tế phát sinh.

c) Chi hỗ trợ đối với bác sĩ, điều dưỡng, nhân viên được giao thực hiện nhiệm vụ thăm khám, theo dõi sức khỏe tại nhà hoặc cơ quan của cán bộ tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

Bác sĩ chính: Mức hỗ trợ 300.000 đồng/lượt thăm khám, theo dõi sức khỏe.

Bộ phận hỗ trợ bác sĩ chính: Mức hỗ trợ 150.000 đồng/lượt thăm khám, theo dõi sức khỏe.

Lái xe: Mức hỗ trợ 100.000 đồng/lượt thăm khám, theo dõi sức khỏe.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách thành phố.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

2. Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quy định nội dung và mức chi thực hiện chế độ, chính sách bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ, công chức, viên chức

và các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa XI, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và TCTHPL);
- Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ; Bộ Y tế;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố (Công báo thành phố);
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử thành phố;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đông Văn Thanh